

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VĂN PHÒNG HĐND -UBND HUYỆN THẠCH HÀ

Chương:

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VPUB ngày / /2025 của Văn phòng HĐND -UBND huyện

Thạch Hà

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí tại Trung tâm hành chính công	-
1	Lệ phí	-
1.1	Lệ phí đăng ký kinh doanh (2852)	
1.2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng (2815)	
2	Phí	-
2.1	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư (2255)	
2.2	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (2265)	
2.3	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, thuộc lĩnh vực y tế (2561)	
2.4	Phí chứng thực (2716)	
2.5	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp (2166)	
2.6	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (2455)	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	-
1.1	Lệ phí đăng ký kinh doanh (2852)	
1.2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng (2815)	
2	Phí	-
2.1	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư (2255)	

2.2	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (2265)	
2.3	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, thuộc lĩnh vực y tế (2561)	
2.4	Phí chứng thực (2716)	
2.5	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp (2166)	
2.6	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (2455)	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước bổ sung quý II	8.893.548.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.893.548.000
1	Chi quản lý hành chính	5.705.902.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.589.060.000
1.1.1	Kinh phí hoạt động của Trung tâm hành chính công	
1.1.2	Kinh phí hoạt động của Văn phòng UBND huyện	2.344.060.000
1.1.3	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy cơ quan chính quyền huyện theo Quyết định số 99/2012/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng	
1.1.4	Kinh phí khen thưởng từ nguồn CCTL	395.000.000
1.1.5	Kinh phí hoạt động của HĐND huyện	850.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.116.842.000
1.2.1	Kinh phí hoạt động của Trung tâm hành chính công	
1.2.2	Kinh phí hoạt động của Văn phòng UBND huyện	2.116.842.000
*	Các phòng trực thuộc UBND huyện	3.187.646.000
2	Chi sự nghiệp Nông, Lâm, Thủy lợi	95.000.000
2.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	95.000.000
3	Chi sự nghiệp Kinh tế - Hạ Tầng	30.000.000
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	30.000.000

4	Chi sự nghiệp Tài nguyên	1.025.153.000
4.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
4.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1.025.153.000
5	Chi hoạt động Quản lý Ngân sách và Kế hoạch đầu tư	230.377.000
5.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
5.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	230.377.000
6	Chi hoạt động Văn hóa, Thể dục - Thể thao	50.000.000
6.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
6.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	50.000.000
7	Chi hoạt động Tư pháp, Tuyên truyền pháp luật	87.000.000
7.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
7.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	87.000.000
8	Chi hoạt động Thanh tra, Kiểm tra	214.000.000
8.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
8.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	214.000.000
9	Chi hoạt động Nội vụ	873.000.000
9.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
9.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	873.000.000
10	Chi hoạt động Y tế	583.116.000
10.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
10.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	583.116.000

